

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-PT

Ngày: 29-5-2020

V/v đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Tuyết

Bà Lê Thúy Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2020 về đòi tài sản

Do Bản án số 20/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ch – Sinh năm: 1947

Địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Ch: Luật sư Cao Y, Công ty Luật N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đặng Ngọc C - Sinh năm: 1968

Địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đặng Ngọc C: Luật sư Nguyễn Đình Th, Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình Th thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn M – Sinh năm: 1942; địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Phi Th1 – Sinh năm: 1966; địa chỉ: Xã D, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Xuân L – Sinh năm: 1972; địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Khánh. Có mặt.

4. Ông Nguyễn Xuân P – Sinh năm: 1976; địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Xuân T – Sinh năm: 1984; địa chỉ: Xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị H – Sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn Gò Sắn, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Ch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Phi Th1, ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2016, bản tự khai ngày 23/5/2017, biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Lê Thị Ch, đồng thời, là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Nguyễn Phi Th1, Nguyễn Xuân L, Nguyễn Xuân P, Nguyễn Xuân T và Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1997, do cần tiền xây nhà nên bà Ch bàn bạc với gia đình cho ông Đặng Ngọc C thuê thửa đất số 60 tờ bản đồ số 18 có diện tích là 2.720 m² (nay là thửa đất số 158, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.184 m²) tọa lạc tại thôn Vĩnh P, xã T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; thời hạn cho thuê từ năm 1997 đến năm 2015. Hai bên có lập giấy cho thuê đất, lập 01 bản, giấy này ông C giữ. Giấy sang nhượng đất mì đề ngày 25/01/1999 là do ông C giả mạo, bà Ch không ký giấy này. Đến năm 2015 là hết hạn thuê đất, ông C không trả lại đất cho vợ chồng bà mà còn trồng cây lâu năm (cây xoài) trên đất. Bà Ch có báo cáo sự việc này cho Ủy ban nhân dân xã T. Nay, bà Ch yêu cầu Tòa án buộc ông Đặng Ngọc C trả lại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.184 m² cho gia đình bà.

Tại bản tự khai ngày 30/3/2017, biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2017, ngày 29/8/2017 và tại phiên tòa, bị đơn ông Đặng Ngọc C trình bày:

Vào năm 1999, ông C nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Ch một thửa đất diện tích 2.700 m² tại thôn Vĩnh P, xã T, huyện K với giá 05 chỉ vàng 96%, hai bên có lập giấy sang nhượng đất đề ngày 25/01/1999, thời hạn ghi trong giấy sang nhượng là cho đến khi “xã bàn”, tức là khi Nhà nước thu hồi toàn bộ đất của dân để chia lại. Vào thời điểm sang nhượng đất, ông M, bà Ch chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi nhận sang nhượng đến nay, ông C sử dụng đất ổn định, liên tục, ông phá các ụ mồi,

san phẳng mặt bằng thửa đất, rào lại đất bằng hàng rào trụ bê tông kẽm gai và đã trồng cây lâu năm (xoài, chuối, măng cầu) trên đất và gia đình bà Ch ở cùng thôn Vĩnh P không có ý kiến gì. Ông C đã nhiều lần yêu cầu bà Ch, ông M làm thủ tục sang tên thửa đất cho ông nhưng bà Ch, ông M tìm cách từ chối. Hiện nay, gia đình bà Ch, ông M không còn quyền gì đối với thửa đất này nữa.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ch và công nhận thửa đất số 158 tờ bản đồ số 43 diện tích 3.184 m² tọa lạc tại thôn Vĩnh P, xã T thuộc quyền sử dụng của ông.

Tại bản tự khai ngày 18/01/2018 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông M thông nhất với ý kiến và yêu cầu của vợ ông là bà Lê Thị Ch.

Tại các bản tự khai ngày 05/6/2017, ngày 27/6/2017, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Phi Th1 và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Các ông, bà được biết vào năm 1997, cha mẹ các ông, bà là ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Ch cho ông Đặng Ngọc C thuê một thửa đất trồng mi hàng năm là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.720m² tọa lạc tại thôn Vĩnh P, xã T, huyện L, thời hạn thuê từ năm 1997 đến năm 2015. Cuối năm 2015, ông C không trả lại đất mà có ý đồ chiếm đoạt đất lâu dài nên đã trồng cây lâu năm trên đất. Nay, các ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đặng Ngọc C trả lại đất cho gia đình các ông bà.

Bản án số 20/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b.3 Tiểu mục 2.3 Mục 2 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ số 04/2016/AL; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Ch về việc buộc ông Đặng Ngọc C trả lại cho bà Ch thửa đất số 158, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.184 m² (trước đây là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 60, diện tích 2.720m²) tọa lạc tại thôn Vĩnh P, xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký ngày 25/01/1999 giữa bà Lê Thị Ch và ông Đặng Ngọc C là có hiệu lực. Ông Đặng Ngọc C có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên thửa đất số 158, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.184 m² (trước đây là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 60, diện tích 2.720m²) tọa lạc tại thôn Vĩnh P, xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa, có mảnh trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án.

2. Về chi phí giám định chữ ký, định giá:

- Bà Lê Thị Ch và ông Đặng Ngọc C mỗi người phải chịu 1.912.500 chi phí giám định chữ ký. Buộc ông Đặng Ngọc C phải trả 1.912.500 đồng (*Một triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) cho bà Lê Thị Ch.

- Bà Lê Thị Ch phải chịu chi phí định giá, đo vẽ là 3.825.000 đồng (*Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

3. Về án phí: Bà Lê Thị Ch phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 13/11/2019, nguyên đơn bà Lê Thị Ch và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Phi Th1, ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả lại đất cho gia đình nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng giấy sang nhượng đất giữa bà Lê Thị Ch và ông Đặng Ngọc C trái pháp luật, vi phạm qui định về hình thức và nội dung nên cần tuyên vô hiệu, đề nghị buộc ông C trả lại đất cho gia đình bà Ch.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về nội dung giải quyết vụ án. Tuy nhiên, do bản án sơ thẩm không xử lý tạm ứng án phí mà nguyên đơn bà Lê Thị Ch đã nộp và không miễn án phí cho bà Ch trong khi bà là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm về án phí, miễn án phí sơ thẩm cho bà Ch và xử lý tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Ch đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tài sản nguyên đơn bà Lê Thị Ch tranh chấp yêu cầu bị đơn ông Đặng Ngọc C trả lại là quyền sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 60, diện tích 2.720m², loại đất màu, tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số 00570 QSDĐ/STDK ngày 23/11/1998 cho hộ ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị Ch, nay là thửa đất số 158, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.184 m², được Ủy ban nhân dân huyện K cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CH06477 ngày 14/6/2017. Đất do Nhà nước giao cho hộ gia đình theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

[2] Các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất số 18, tờ bản đồ số 60 và thửa đất 158, tờ bản đồ số 43 hiện nay, tọa lạc tại xã T, huyện L là một, diện tích

đất thay đổi là do đo đạc lại của cơ quan Nhà nước còn ranh giới đất không thay đổi và đều yêu cầu giải quyết theo diện tích đã được cấp đổi sổ và đo vẽ thực tế là 3.184m². Ủy ban nhân dân xã T cũng xác nhận việc thay đổi diện tích trong quá trình cấp đổi sổ là do đo vẽ, ranh giới đất không thay đổi, không có tranh chấp với những chủ sử dụng đất liền kề. Vì vậy, căn cứ vào khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai 2013, Tòa án chấp nhận giải quyết theo diện tích đất 3.184m².

[3] Nguyên đơn bà Lê Thị Ch cho rằng bà chỉ cho ông Đặng Ngọc C thuê đất có thời hạn từ năm 1997 đến năm 2015 với giá 05 chỉ vàng 96% và hai bên có làm giấy cho thuê đất. Tuy nhiên, bà Ch không cung cấp được giấy cho thuê đất còn ông C không thừa nhận việc này. Ông Nguyễn Văn M và các con của bà Ch, ông M là ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Phi Th1 và bà Nguyễn Thị H cho rằng bà Ch và ông M chỉ cho ông C thuê đất nhưng các ông, bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc cho thuê đất.

[4] Trong khi đó, bị đơn ông Đặng Ngọc C cung cấp Giấy sang nhượng đất mì đề ngày 25/01/1999, theo đó, bà Ch đã sang nhượng đất cho ông C. Bà Ch không thừa nhận đã ký Giấy sang nhượng đất mì trên, nhưng theo Kết luận giám định số 455/GĐTP/2017 ngày 07/11/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa thì chữ ký trong Giấy sang nhượng đất mì đề ngày 25/01/1999 là của bà Ch.

[5] Quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, bà Lê Thị Ch có đơn yêu cầu giám định lại chữ ký được cho là của bà trong Giấy sang nhượng đất mì đề ngày 25/01/1999 với lý do bà không ký vào giấy này. Tòa án đã có văn bản không chấp nhận yêu cầu của bà vì không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ch tiếp tục yêu cầu giám định lại chữ ký và không đưa ra căn cứ gì mới nên căn cứ vào khoản 5 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Luật Giám định tư pháp, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Ch.

[6] Ngoài Giấy sang nhượng đất mì đề ngày 25/01/1999 do bà Ch ký tên, tại biên bản làm việc với các bên có liên quan về tranh chấp đất đai giữa hộ bà Lê Thị Ch với ông Đặng Ngọc C ngày 21/01/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Tiên, bà Ch khai bà đã sang nhượng đất cho ông C với giá 05 chỉ vàng 96%. Như vậy, việc bà Ch sang nhượng đất cho ông C là có thật.

[7] Các thành viên còn lại trong hộ gia đình bà Ch tại thời điểm Nhà nước cấp đất năm 1998 là chồng bà Ch - ông Nguyễn Văn M và các con của bà Ch, ông M là ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Phi Th1 và bà Nguyễn Thị H không ký vào giấy sang nhượng đất nhưng họ sống chung cùng nhà với bà Ch tại xã T, không có ý kiến phản đối việc ông C trồng cây lâu năm trên đất và 05 chỉ vàng sang nhượng đất đã được dùng vào việc xây dựng nhà ở chung cho gia đình. Căn cứ Án lệ số 04/2016/AL, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người này đã đồng ý với việc bà Ch sang nhượng đất cho ông C là đúng.

[8] Mặc dù, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ch và ông C không có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng bà Ch đã nhận đủ tiền sang nhượng đất, sau khi nhận đất, ông C đã sử dụng đất ổn định, liên tục, tiến hành trồng trọt cây trồng, rào kềm gai toàn bộ thửa đất và san ủi các ụ mồi làm cho đất bằng phẳng, trồng cây lâu năm trên đất. Việc sử dụng đất của ông C phù hợp với quy hoạch, không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính. Căn cứ điểm b.3 Tiểu mục 2.3 Mục 2 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ch và ông C có hiệu lực, không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của bà Ch là đúng.

[9] Như vậy, quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật, cần được giữ nguyên.

[10] Tuy nhiên, do bản án sơ thẩm không xử lý tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn bà Ch đã nộp và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Ch trình bày do không hiểu biết pháp luật nên tại Tòa án cấp sơ thẩm bà không yêu cầu miễn án phí, nay bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm miễn án phí cho bà nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí, miễn án phí sơ thẩm cho bà Ch và xử lý tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà Ch đã nộp.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[12] Về chi phí giám định, định giá:

- Chi phí giám định chữ ký là 3.825.000 đồng. Chữ ký trong giấy sang nhượng đất là do bà Lê Thị Ch ký nên nguyên đơn bà Lê Thị Ch phải chịu 50% chi phí là 1.912.500 đồng; bị đơn ông Đặng Ngọc C phải chịu 50% chi phí là 1.912.500 đồng. Nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ chi phí này nên bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn 1.912.500 đồng.

- Chi phí đo vẽ, định giá là 2.943.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí định giá.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b.3 Tiểu mục 2.3 Mục 2 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Án lệ số 04/2016/AL; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về án phí như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Ch về việc buộc ông Đặng Ngọc C trả cho bà Ch thửa đất số 158, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.184 m² (trước đây là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 60, diện tích 2.720m²) tọa lạc tại thôn Vĩnh P, xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký ngày 25/01/1999 giữa bà Lê Thị Ch và ông Đặng Ngọc C là có hiệu lực. Ông Đặng Ngọc C có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên thửa đất số 158, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.184 m² (trước đây là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 60, diện tích 2.720m²) tọa lạc tại thôn Vĩnh P, xã T, huyện L, tỉnh Khánh Hòa theo Trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án.

2. Về chi phí giám định chữ ký, định giá:

- Bà Lê Thị Ch và ông Đặng Ngọc C mỗi người phải chịu 1.912.500 đồng chi phí giám định chữ ký. Bà Ch đã nộp đủ chi phí này. Ông Đặng Ngọc C phải trả 1.912.500 đồng (*Một triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) cho bà Lê Thị Ch.

- Bà Lê Thị Ch phải chịu 3.825.000 đồng (*Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) chi phí định giá, đo vẽ và đã nộp đủ.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị Ch. Trả lại cho bà Lê Thị Ch 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà đã nộp lần lượt theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/0002649 ngày 14/3/2017 và AA/2018/0007960 ngày 18/12/2019 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Phi Th1, ông Nguyễn Xuân L, ông Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Xuân T, và bà Nguyễn Thị H, mỗi người 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007957 ngày 17/12/2019, AA/2018/0007961 ngày

18/12/2019, AA/2018/0007969, AA/2018/0007966, AA/2018/0007968 và AA/2018/0007967 cùng ngày 19/12/2019 và điều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền

